

TTĐT (27)

CHÍNH PHỦ

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **67**/2020/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 15 tháng 6 năm 2020

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: ... C
	Ngày: 16/6/2020.

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế, kho bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật đầu tư;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế, kho bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế, kho bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan

1. Bổ sung khoản 8, khoản 9, khoản 10 Điều 3 như sau:

“8. Địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh là khu vực tập kết, kiểm tra, giám sát đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp bưu chính, doanh nghiệp chuyển phát nhanh.

9. Kho ngoại quan chuyên dùng là kho ngoại quan theo quy định tại Luật Hải quan được sử dụng để lưu giữ, bảo quản một hoặc một số chủng loại hàng hóa có yêu cầu bảo quản đặc biệt như chất lỏng, hóa chất, hàng đông lạnh hoặc hàng hóa phải được lưu giữ, bảo quản ở điều kiện nhiệt độ, ánh sáng và môi trường nhất định.

10. Bãi ngoại quan là khu vực bãi để tập kết, lưu giữ hàng rời và/hoặc các hàng hóa siêu trường, siêu trọng không cần mái che.”.

2. Điểm d khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 4 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Vị trí đặt cửa hàng miễn thuế.

d) Kho chứa hàng miễn thuế đặt tại vị trí cùng với cửa hàng miễn thuế hoặc nằm trong khu vực cách ly, khu vực hạn chế hoặc khu vực cửa khẩu hoặc thuộc địa bàn hoạt động hải quan tại các khu vực ngoài cửa khẩu quy định tại Điều 8 Nghị định số 01/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 01 năm 2015 và khoản 3 Điều 1 Nghị định số 12/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết phạm vi địa bàn hoạt động hải quan; trách nhiệm phối hợp trong phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới.

2. Có phần mềm đáp ứng yêu cầu quản lý lưu giữ, kết xuất dữ liệu trực tuyến cho cơ quan hải quan về tên hàng, chủng loại, số lượng, tình trạng của hàng hóa, thời điểm hàng hóa đưa vào, đưa ra, lưu giữ trong cửa hàng miễn thuế, kho chứa hàng miễn thuế chi tiết theo tờ khai hải quan và đối tượng mua hàng để quản lý theo Hệ thống quản lý, giám sát hàng hóa tự động.

3. Có hệ thống camera đáp ứng kết nối trực tuyến với cơ quan hải quan quản lý. Hình ảnh quan sát được mọi vị trí của kho chứa hàng miễn thuế, cửa hàng miễn thuế, quầy nhận hàng trong khu cách ly vào tất cả các thời điểm trong ngày (24/24 giờ), dữ liệu về hình ảnh lưu giữ tối thiểu 06 tháng.”

3. Điều 5 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 5. Hồ sơ cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế

1. Văn bản đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính.

2. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc chứng từ khác quy định tại khoản 4 Điều 81 Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp: 01 bản chụp.

3. Sơ đồ thiết kế khu vực, vị trí cửa hàng miễn thuế, kho chứa hàng miễn thuế, vị trí lắp đặt hệ thống camera: 01 bản chụp.

4. Giấy chứng nhận đủ điều kiện phòng cháy và chữa cháy do cơ quan công an cấp (trừ trường hợp nằm trong khu vực đã được công nhận đủ điều kiện phòng cháy và chữa cháy): 01 bản chụp.”.

4. Khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 7 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Các trường hợp tạm dừng hoạt động kinh doanh hàng miễn thuế

a) Tạm dừng theo đề nghị của doanh nghiệp;

b) Tạm dừng do trong 06 tháng liên tiếp không có hoạt động kinh doanh hàng miễn thuế.

2. Trình tự, thủ tục tạm dừng hoạt động kinh doanh hàng miễn thuế

a) Trường hợp tạm dừng theo đề nghị của doanh nghiệp

a.1) Doanh nghiệp gửi đề nghị theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này (01 bản chính) đến Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi quản lý hoạt động kinh doanh hàng miễn thuế của doanh nghiệp;

a.2) Cục Hải quan tỉnh, thành phố thông báo tạm dừng hoạt động kinh doanh hàng miễn thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị tạm dừng hoạt động kinh doanh hàng miễn thuế của doanh nghiệp;

a.3) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày thông báo tạm dừng hoạt động kinh doanh hàng miễn thuế, Cục Hải quan tỉnh, thành phố thực hiện kiểm tra, lập biên bản xác nhận lượng hàng tồn tại cửa hàng miễn thuế, kho chứa hàng miễn thuế theo Mẫu số 04 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

a.4) Trong thời gian tạm dừng hoạt động, trường hợp có hàng hóa hết thời hạn lưu giữ tại Việt Nam, doanh nghiệp thực hiện các thủ tục gia hạn thời gian lưu giữ, tái xuất, tái nhập hoặc chuyển tiêu thụ nội địa theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 167/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về kinh doanh hàng miễn thuế (sau đây gọi là Nghị định số 167/2016/NĐ-CP).

b) Trường hợp tạm dừng do trong 06 tháng liên tiếp không có hoạt động kinh doanh miễn thuế

b.1) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi kết thúc thời hạn quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, Chi cục Hải quan quản lý hoạt động kinh doanh hàng miễn thuế báo cáo Cục Hải quan tỉnh, thành phố về việc tạm dừng hoạt động kinh doanh hàng miễn thuế của doanh nghiệp;

b.2) Cục Hải quan tỉnh, thành phố ra thông báo tạm dừng hoạt động kinh doanh hàng miễn thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của Chi cục Hải quan; thực hiện kiểm tra, xác nhận lượng hàng tồn tại cửa hàng miễn thuế, kho chứa hàng miễn thuế theo quy định tại điểm a.3 khoản này;

b.3) Trong thời gian tạm dừng hoạt động, trường hợp có hàng hóa hết thời hạn lưu giữ tại Việt Nam, doanh nghiệp thực hiện các thủ tục theo quy định tại điểm a.4 khoản này.

3. Trong thời gian tạm dừng hoạt động kinh doanh hàng miễn thuế, cơ quan hải quan thực hiện giám sát lượng hàng tồn tại cửa hàng miễn thuế, kho chứa hàng miễn thuế. Doanh nghiệp kinh doanh hàng miễn thuế chịu trách nhiệm bảo đảm nguyên trạng hàng hóa tại cửa hàng miễn thuế, kho chứa hàng miễn thuế. Trường hợp có hàng hóa đổ vỡ, hư hỏng, mất phẩm chất, kém chất lượng, hết hạn sử dụng thì thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 6 và khoản 1 Điều 19 Nghị định số 167/2016/NĐ-CP.”

5. Điểm d khoản 1, khoản 2 Điều 8 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Các trường hợp thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế

đ) Quá thời hạn tạm dừng hoạt động quy định tại khoản 5 Điều 7 Nghị định này, doanh nghiệp kinh doanh hàng miễn thuế không có thông báo hoạt động trở lại bằng văn bản theo Mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này gửi Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi đã ra thông báo tạm dừng hoạt động kinh doanh hàng miễn thuế của doanh nghiệp.

2. Trình tự thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế

a) Doanh nghiệp gửi văn bản đề nghị chấm dứt hoạt động kinh doanh hàng miễn thuế đến Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi quản lý hoạt động kinh doanh hàng miễn thuế.

b) Cục Hải quan tỉnh, thành phố ra thông báo chấm dứt hoạt động kinh doanh hàng miễn thuế theo Mẫu số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của doanh nghiệp hoặc kể từ ngày phát hiện một trong các vi phạm của doanh nghiệp theo quy định tại điểm b, c, d, và đ khoản 1 Điều này;

c) Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh hàng miễn thuế sau khi nhận được thông báo chấm dứt của Cục Hải quan tỉnh, thành phố:

c.1) Lập báo cáo quyết toán kinh doanh hàng miễn thuế theo quy định tại Điều 21, Điều 22 Nghị định số 167/2016/NĐ-CP từ thời điểm kết thúc năm tài chính trước liền kề đến thời điểm thông báo chấm dứt và phương án xử lý hàng hóa còn đang tồn tại cửa hàng miễn thuế, kho chứa hàng miễn thuế, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này; nộp báo cáo quyết toán và phương án xử lý hàng hóa còn đang tồn tại cửa hàng miễn thuế, kho chứa

hàng miễn thuế của doanh nghiệp cho Chi cục Hải quan quản lý cửa hàng miễn thuế, kho chứa hàng miễn thuế trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo chấm dứt của Cục Hải quan tỉnh, thành phố;

c.2) Thực hiện thủ tục tái xuất, tái nhập, chuyển tiêu thụ nội địa đối với hàng hóa còn tồn tại cửa hàng miễn thuế, kho chứa hàng miễn thuế trong vòng 30 ngày kể từ ngày cơ quan hải quan hoàn thành việc kiểm tra báo cáo quyết toán. Trường hợp cần kéo dài thời hạn, doanh nghiệp có văn bản đề nghị gia hạn gửi Chi cục Hải quan quản lý cửa hàng miễn thuế, kho chứa hàng miễn thuế; doanh nghiệp được gia hạn 01 lần không quá 30 ngày. Hàng hoá đồ vỡ, hư hỏng, mất phẩm chất, kém chất lượng, hết hạn sử dụng doanh nghiệp thực hiện xử lý theo quy định tại khoản 8 Điều 6 và khoản 1 Điều 19 Nghị định số 167/2016/NĐ-CP.

d) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan quản lý cửa hàng miễn thuế, kho chứa hàng miễn thuế

d.1) Tiếp nhận báo cáo quyết toán và kiểm tra báo cáo quyết toán theo quy định tại khoản 6, khoản 8, khoản 9 và khoản 10 Điều 21 Nghị định số 167/2016/NĐ-CP của Chính phủ;

d.2) Tiếp nhận hồ sơ hải quan, kiểm tra hồ sơ hải quan, kiểm tra thực tế hàng hóa, thông quan hàng hóa đối với hàng hóa thực hiện tái xuất, tái nhập, chuyển tiêu thụ nội địa của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật hải quan;

d.3) Gia hạn thời gian thực hiện thủ tục tái xuất, tái nhập, chuyển tiêu thụ nội địa đối với hàng hóa còn tồn tại cửa hàng miễn thuế, kho chứa hàng miễn thuế trong vòng 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản đề nghị gia hạn của doanh nghiệp và xử lý hàng hoá đồ vỡ, hư hỏng, mất phẩm chất, kém chất lượng, hết hạn sử dụng của doanh nghiệp đối với trường hợp quy định tại điểm c.2 khoản 2 Điều này;

d.4) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành việc xử lý hàng hóa còn tồn tại cửa hàng miễn thuế, kho chứa hàng miễn thuế, báo cáo Cục Hải quan tỉnh, thành phố quá trình, kết quả thực hiện xử lý hàng hóa và đề xuất về việc chấm dứt hoạt động của cửa hàng miễn thuế, kho chứa hàng miễn thuế của doanh nghiệp.

đ) Trách nhiệm của Cục Hải quan tỉnh, thành phố

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của Chi cục Hải quan quản lý cửa hàng miễn thuế, kho chứa hàng miễn thuế quy định tại điểm d khoản này, báo cáo Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ra quyết định thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế.